

Tội lỗi và chấn thương trong ký ức văn hóa và văn học Đức sau 1945

Ngô Thị Thu Thủy

*Nghiên cứu sinh, Khoa Văn học và Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và
Nhân văn, Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh*

Email: 23922012004@hcmussh.edu.vn

Ngày nhận bài: 25/06/2025; Ngày sửa bài: 11/09/2025; Ngày duyệt đăng: 26/09/2025

Tóm tắt

Bài viết thuộc lĩnh vực nghiên cứu ký ức văn hóa và văn học, tập trung vào trải nghiệm chấn thương của cộng đồng thủ phạm người Đức sau Thế chiến II và cuộc diệt chủng người Do Thái Châu Âu (Holocaust). Trong đó, nghiên cứu đặt vấn đề tội lỗi tập thể như một dạng chấn thương văn hóa, và văn học Đức hậu chiến đã góp phần biểu đạt, thương thảo và hóa giải chấn thương ấy. Lý thuyết chấn thương kết hợp phương pháp phân tích diễn ngôn với việc khảo sát văn học Đức sau 1945 được sử dụng để khám phá sự kìm nén của diễn ngôn tội lỗi đối với nỗi đau của người Đức và sự hồi sinh của ký ức chấn thương này về sau, khi thế hệ con cháu đối diện với ký ức gia đình. Qua đó, nghiên cứu góp phần mở rộng lý thuyết chấn thương sang cộng đồng thủ phạm và khẳng định vai trò của văn học trong việc kiến tạo ký ức văn hóa và thúc đẩy tiến trình “đối mặt quá khứ” (Vergangenheitsbewältigung) trong xã hội hậu chấn thương.

Từ khóa: *chấn thương văn hóa, diễn ngôn ký ức, tội lỗi tập thể, văn học chấn thương Đức*

Guilt and Trauma in Cultural Memory and German Literature after 1945

Ngô Thị Thu Thủy

*Graduate student, Faculty of Literature, University of Social Sciences and
Humanities, Viet Nam National University Ho Chi Minh City*

Correspondence: 23922012004@hcmussh.edu.vn

Received: 25/06/2025; Revised: 11/09/2025; Accepted: 26/09/2025

Abstract

The article belongs to the field of cultural memory and literary studies, focusing on the traumatic experience of the German perpetrator community after World War II and the Holocaust. The study explores the notion collective guilt as a form of cultural trauma and examines how postwar German literature has contributed to expressing, negotiating, and healing this traumatic memory. Based on trauma theory combined with discursive analysis with an examination of German literature after 1945, the article explores the repression of guilt discourse on the pain of the Germans and the subsequent revival of this traumatic memory, when descendant generations confront family memories. The research thereby contributes to expanding trauma theory to perpetrator communities and affirms the role of literature in constructing cultural memory and promoting the process of "struggle of overcoming the past" (Vergangenheitsbewältigung) in post-trauma societies.

Keywords: collective guilt, cultural trauma, memory discourse, postwar German literature,

1. Đặt vấn đề

Sau Thế chiến II, nước Đức bại trận và bị chia cắt không những phải đối diện với sự sụp đổ về chính trị và kinh tế mà còn phải xử lý những hệ quả đạo đức nặng nề mà Đức Quốc xã để lại. Những thập niên đầu hậu chiến, diễn ngôn “tội lỗi tập thể” do Jaspers (2000) khởi xướng trở thành khung nhận thức đạo đức chủ đạo, trong bối cảnh cuộc diệt chủng người Do Thái đang dần trở thành cái bóng khổng lồ bao trùm ký ức văn hóa của nước Đức. Câu nói “You are the guilty” (Jaspers, 2000: 41) như một lăng kính đạo đức không chỉ xác định tội lỗi người Đức như một diễn ngôn áp đảo, mà còn trở thành cơ chế kiểm duyệt ký ức khiến những trải nghiệm đau thương của người Đức (bị trục xuất, không kích, trại tù binh chiến tranh, mất mát gia đình và đồ đạc sau chiến tranh...) bị đẩy ra ngoài vùng tưởng niệm chính thống.

Vì thế, những đau khổ mất mát do chiến tranh cùng trách nhiệm tập thể đối với cuộc diệt chủng người Do Thái đã tạo nên một nền tảng ký ức văn hóa đầy xung đột, trong đó tội lỗi của cộng đồng thủ phạm đã góp phần đè nén ký ức chấn thương của người Đức suốt nhiều thập kỷ. Nhà văn Sebald đã chỉ ra sự vắng mặt của ký ức chiến tranh cả trong văn chương lẫn trong các diễn ngôn xã hội của nước Đức hậu chiến như một “sự tự kiểm duyệt nhằm che đậy một thế giới đã trở nên không thể gọi tên” (Sebald, 1999: 18). Aleida Assmann cũng khẳng định rằng “việc tái lập hai phạm trù đối nghịch- nạn nhân và thủ phạm với độ chính xác đến mức không còn chỗ cho sự giao thoa nào giữa chúng” (Assmann, 2006b: 196) đã tạo nên sự bất đối xứng của ký ức văn hóa Đức.

Trong bối cảnh ấy, văn học Đức một mặt tìm cách biểu đạt nỗi đau phổ quát do chiến tranh gây ra, vừa thương thuyết với cảm thức tội lỗi tập thể đã và đang ám ảnh dai dẳng trong mọi hình thức tự sự. Văn học như là một hình thức bảo lưu và tái cấu trúc ký ức đã trở thành không gian cho những chấn thương bị trì hoãn được trầm tích trong ngôn ngữ. Tuy nhiên, ranh giới giữa tội lỗi của kẻ thủ phạm và chấn thương của nạn nhân vẫn là điểm mâu thuẫn trung tâm, gây ra những xung đột diễn giải trong giới nghiên cứu. Để giải quyết “sự phức tạp về ý thức hệ của tình huống lịch sử” trong khi nghiên cứu chấn thương của người Đức, Helmut Schmitz đã đề xuất khái niệm “đồng cảm phê phán” nhằm tiếp cận sự đau khổ của người Đức trong văn học mà không làm lu mờ trách nhiệm lịch sử (Schmitz, 2007: 202). Tuy nhiên, Schmitz vẫn chưa thấy sự đồng hiện, giằng co và chuyển hóa của hai phạm trù này trong cùng một diễn ngôn văn học trong khi chính sự lưỡng trị này tạo nên dạng chấn thương kép - vừa đau khổ vì mất mát, vừa ám ảnh vì tội lỗi ở cộng đồng thủ phạm.

Với cách tiếp cận liên ngành giữa lý thuyết chấn thương và nghiên cứu ký ức văn hóa, nghiên cứu này khám phá văn học Đức qua sự tương tác giữa chấn thương và tội lỗi, đồng thời làm rõ vai trò của nó trong sự thương thảo đạo đức với quá khứ bị kiểm duyệt, với ký ức tập thể và ký ức cá nhân. Từ đó, bài viết gợi mở một cách đọc văn học hậu chiến Đức ở điểm đứt gãy giữa hai phạm trù nạn nhân và thủ phạm, trong đó, ký ức văn hóa bị giằng co giữa quên để sống sót và nhớ để chuộc tội, giữa né tránh để bảo tồn bản ngã và đối diện để phục hồi từ chấn thương.

2. Chấn thương văn hóa và ký ức văn hóa của cộng đồng thủ phạm

Lý thuyết chấn thương khởi nguồn từ các công trình phân tâm học của Freud, phát triển mạnh mẽ trong nghiên cứu văn hóa và văn học từ cuối thế kỷ XX. Caruth đặc biệt nhấn mạnh rằng chấn thương không chỉ nằm ở bản thân sự kiện bạo lực, mà ở sự vắng mặt của một trải nghiệm, ở khoảng trống mà theo bà, “*lại chính là sự bảo lưu sự kiện đúng theo nghĩa đen của nó*” (Caruth, 1991: 187). Tuy nhiên, từ trước đến nay, đa phần các nghiên cứu chấn thương đều tập trung vào nạn nhân, trong khi sự phân chia rạch ròi giữa hai vai trò “nạn nhân” và “thủ phạm” thường không phản ánh hết những phức tạp của bạo lực, ký ức tập thể và tác động đối với tâm lý chủ thể. Lý thuyết chấn thương đương đại, theo Mc Glothin, “*hầu như chỉ tập trung vào nạn nhân như là chủ thể duy nhất chịu tác động của bạo lực*” (McGlothlin, 2020: 100). Judith Herman khẳng định rằng “*việc nhớ và kể lại sự thật về những biến cố kinh hoàng là điều kiện tiên quyết cho cả việc khôi phục trật tự xã hội lẫn việc trị liệu cho các nạn nhân*” (Herman, 2022:1). Saira Mohamed đã phê phán văn hóa chấn thương lâu nay đã gạt sang bên lề chấn thương của thủ phạm bằng cách đóng khung chấn thương tâm lý vào phạm vi “trải nghiệm thuộc về nạn nhân” (Mohamed, 2015: 1170). Câu hỏi nghiên cứu đặt ra: liệu cộng đồng thủ phạm (như người Đức hậu cuộc diệt chủng người Do Thái) có thể được soi xét dưới ánh sáng của lý thuyết chấn thương hay không?

Câu trả lời đang dần được hình thành trong các công trình của Cathy Caruth, Aleida Assmann, Jeffrey Alexander và Helmut Schmitz. Từ khởi đầu của lý thuyết chấn thương, Freud và Caruth đã gieo mầm

cho những ý tưởng về chấn thương của thủ phạm, qua hai ví dụ kinh điển: người Do Thái giết chết người cha nguyên thủy Moses (*Mose và Nhất thần luận*) và Tancred vô tình giết Clorinda (*Gerusalemme Liberata*). LaCapra cho rằng hành động phạm tội có thể gây tổn thương tâm lý khi “*thủ phạm tách mình ra khỏi những ý thức hệ và thực hành bạo lực mà họ từng tham gia*” (LaCapra, 2001: 79). Aleida Assmann cho rằng ký ức chấn thương vẫn hiện diện trong các cộng đồng phải đối diện với quá khứ phạm tội, khi cảm giác tội lỗi bị đè nén hoặc thao túng dẫn đến một dạng chấn thương bị phong tỏa, trì hoãn và rồi tái phát qua ký ức gia đình ở thế hệ mang mặc cảm tội lỗi (*guilt-laden generation*) (Assmann, 2006b: 197).

Nghiên cứu về dạng thức chấn thương này ở cộng đồng thủ phạm, Giesen cho rằng cộng đồng thủ phạm sẽ buộc phải đối phó với chấn thương bằng “*căn bệnh phân liệt tập thể, với sự phủ nhận, kháng cự hoặc rút lui*” (Giesen, 2004: 114). Trong chấn thương văn hóa vì thế sẽ luôn tồn tại trong các chu kỳ lặp lại giữa quên lãng và hồi tưởng, phủ nhận và đối thoại, một khi các yếu tố xã hội, chính trị, đạo đức mới nảy sinh. Sự phân cực này cũng tạo ra hàng trăm phiên bản khác nhau của ký ức, luôn trong trạng thái tranh chấp và thương thảo.

Khái niệm “kỷ ức văn hóa” do đó sẽ là chìa khóa để hiểu về quá trình thương lượng với quá khứ trong xã hội hậu chiến. Theo Assmann, ký ức không chỉ là sự tích lũy cá nhân hay một quá trình tĩnh và thuần nhất; trái lại, nó “*phát triển một cách năng động, được dàn dựng, được thương lượng và luôn bị thách thức trong cách biểu đạt*” (Assmann, 2006b: 199). Điều này rõ ràng trùng khớp với quan điểm của Foucault (1981) khi cho rằng diễn ngôn là không gian

có chọn lọc và kiểm duyệt, nghĩa là quyền được nói và quyền được nhớ phụ thuộc vào hệ thống tri thức, quyền lực chính thống. Nó lý giải vì sao văn học như một không gian hư cấu, giàu tính biểu tượng lại có sức mạnh của diễn ngôn đặc biệt để biểu đạt những gì bị coi là cấm kỵ, trong đó cộng đồng (thủ phạm) có thể kể lại những gì đã bị phong tỏa trong suốt hàng thập kỷ sau biến cố chấn thương.

3. Diễn ngôn về tội lỗi và chấn thương trong ký ức văn hóa và văn học Đức sau 1945

Ký ức tập thể về chấn thương luôn là một quá trình động, vừa duy trì sự hiện diện qua những ám ảnh bảo tồn vết thương, vừa biến đổi theo bối cảnh lịch sử- xã hội và tái cấu trúc nó để thích ứng với nhu cầu nhận diện và đối thoại của cộng đồng. Trong bối cảnh đó, văn học chấn thương ở Đức sau năm 1945 đã khởi đầu với dòng văn học hoang tàn (*Trümmerliteratur*), tập trung vào bối cảnh đổ nát và những rạn vỡ cá nhân và xã hội thời hậu chiến. Từ thập niên 1960-1970, văn học chấn thương Đức chuyển sang truy vấn về cuộc diệt chủng người Do Thái và ký ức thế hệ để làm rõ quá trình đối diện và diễn giải ký ức diễn ra trong căng thẳng của diễn ngôn tội lỗi. Giai đoạn cuối của quá trình này, văn học chấn thương Đức mở rộng sang chấn thương liên thế hệ và ký ức văn hóa, cho thấy ám ảnh quá khứ trong sự hồi sinh của các câu chuyện chấn thương gia đình.

3.1. Ký ức văn hóa và văn học Đức thời kỳ đầu sau chiến tranh

Những vấn đề phức tạp của chấn thương Đức bắt đầu nổi lên sau chiến tranh thế giới II khi nước Đức hậu chiến không chỉ phải đối diện với hậu quả của những đợt không kích từ quân Đồng minh mà còn phải đối diện với những tan rã về đạo đức và văn hóa hậu cuộc diệt chủng người Do Thái. Andreas Huyssen đã chỉ ra sự phức tạp

trong chấn thương của người Đức, khi nó được cấu thành từ nhiều tầng lớp khác nhau: cảm giác nhục nhã của thất bại toàn diện, cảm giác tội lỗi sâu sắc đối với cuộc diệt chủng, những thống khổ trên đường bị trục xuất khỏi Đông Âu và hậu quả của những đợt ném bom xuống các thành phố Đức của phe Đồng minh (Huyssen, 2003: 146). Thế chiến II và chế độ phát xít đã trở thành một chấn thương không thể vượt qua trong nhận thức tập thể của người Đức cho đến ngày nay.

Văn học Đức thời kỳ hậu chiến đã cố gắng đối mặt với những hệ lụy này của người Đức trong tình thế bị trói buộc bởi cả hai tư cách nạn nhân và thủ phạm chiến tranh. Tư cách nạn nhân của người Đức trong bối cảnh này, đặc biệt là của những người lính Wehrmacht bước ra từ tro tàn chiến tranh như là nhân vật trung tâm của đời sống văn học hậu chiến trở thành một yếu tố quan trọng để hiểu và biểu đạt ký ức văn hóa của họ.

Văn học hoang tàn (*Trümmerliteratur*) xuất hiện ngay sau năm 1945 là tiếng nói đầu tiên ghi nhận chấn thương của người Đức. Các nhà văn đã chú ý đến những đổ vỡ và bi kịch do chiến tranh và do việc phải đối diện với hậu quả tàn khốc của một chế độ đã gây ra sự hủy hoại toàn diện đối với con người và xã hội Đức. Sự tàn bạo của chiến tranh in hằn rõ nét trên gương mặt và tâm hồn người lính trong văn học Đức thời kỳ này. Các tác phẩm như *Der Zug war pünktlich* (*Chuyến viễn hành trong đêm*) (Böll, 1949); *Adam, wo warst du?* (*Người ở đâu về?*) Böll (1951), Heinrich Böll tập trung vào sự phi lý của chiến tranh và sự tàn khốc mà nó gây ra cho con người. Trong tác phẩm *Draußen vor der Tür* (*Bên ngoài cánh cửa*) (Borchert, 1947), Wolfgang Borchert khắc họa hình ảnh người lính trở về sau

chiến tranh, đối diện với một nước Đức đang hồi sinh nhưng không đủ khả năng đồng cảm với những đau đớn mà chiến tranh gây ra cho họ. Trở về từ chiến trường và trại giam, người lính Đức bị gạt ra ngoài lề và không thể tìm lại nơi trú ngụ cho linh hồn. Koeppen (1954) đã nhìn nhận thực tế hậu chiến này một cách cay đắng qua việc khắc họa sự ám ảnh và đe dọa của quá khứ đối với hiện tại trong tác phẩm *Der Tod in Rom (Chết ở Roma)*. Sự phổ quát hóa bản chất tàn bạo của chiến tranh trong tác phẩm thuộc dòng “văn học hoang tàn” của những nhà văn như Böll, Borchert và Koeppen đã khái quát hóa tâm thức của người Đức sau chiến tranh, đồng thời cho thấy văn học Đức không chỉ dừng lại ở việc miêu tả nỗi đau mà còn bắt đầu đặt ra câu hỏi về trách nhiệm và đạo đức.

Một thể loại văn học đặc biệt xuất hiện tại Đức trong giai đoạn này, được gọi là *Lager Erzählungen* (truyện về trại giam), tập trung vào trải nghiệm của những người Đức bị giam giữ bởi lực lượng Đồng minh sau Thế chiến II. Những tiểu thuyết như *Heimfahrt (Đường về nhà)* (Tumler, 1950), *Der Fragebogen (Bộ câu hỏi)* (Salomon, 1951), *Zwischen Tag und Nacht (Giữa ngày và đêm)* (Zerkaulen, 1951) hay *Die Sargbreite Leben (Cuộc đời bằng chiếc quan tài)* (Euringer, 1952) kể lại hành trình của các nhân vật chính từ lúc bị bắt, trải qua bao khốn khổ và nhục nhã trong các trại giam của Đồng minh cho đến khi trở về quê nhà để rồi nhận ra mái nhà và quê hương đã tan hoang. Những tác phẩm này không chỉ miêu tả trại giam Đồng minh như những trại tập trung hoặc như nước Đức đang bị chiếm đóng mà còn mô tả những người lính bị giam giữ như những biểu tượng khổ nạn của dân tộc Đức, từ đó làm mờ đi trách nhiệm của họ với các tội ác của Đức Quốc xã. Việc

chuyển trọng tâm từ tội lỗi sang chấn thương trong những câu chuyện trên cho thấy sự kháng cự của ký ức tập thể nước Đức trước yêu cầu phải đối diện với tội lỗi phát xít và ký ức cuộc diệt chủng người Do Thái. Dù rất được ưa chuộng trong thời gian đầu, những tác phẩm tiếp nối tinh thần chống phương Tây và vun đắp cho huyền thoại “saubere Wehrmacht” (người lính thuần thành) kể trên dần bị loại khỏi diễn ngôn văn hóa chính thống do sự tiếp nối mang tính biểu tượng giữa chúng với hệ tư tưởng của Đức Quốc xã.

Theo dòng chuyển dịch diễn ngôn văn hóa và xã hội, văn học chấn thương Đức dần mai một và vắng bóng, khi những hình ảnh đồ nát vật chất không còn đủ sức phản ánh tâm thức thời đại, và nhất là khi thế hệ trẻ Đức bắt đầu chất vấn vai trò của cha ông họ trong cuộc diệt chủng. Với trọng tâm là nỗi đau của người Đức, văn học hoang tàn bị xem là chưa đủ để đối diện với trách nhiệm đạo đức lịch sử. Việc nhấn mạnh tồn thất của người Đức có nguy cơ bị hiểu là né tránh hoặc làm nhẹ đi vai trò thủ phạm chiến tranh và diệt chủng. Từ cuối thập niên 1950, văn học Đức dần chuyển sang lưu giữ ký ức tập thể về tội lỗi và trách nhiệm. Trong bối cảnh đó, có thể xem dòng văn học hoang tàn như một bước trung gian để văn học Đức nhận diện vết thương của chính mình trước khi đối diện toàn diện với trách nhiệm đạo đức và lịch sử.

3.2. Diễn ngôn tội lỗi và ký ức văn hóa, văn học Đức từ thập niên 1960

Sự sụp đổ toàn diện của các giá trị đạo đức và văn hóa sau Thế chiến II cùng với sự phân cực trong cách người Đức đối diện với hệ quả của chủ nghĩa Quốc xã đã khiến vấn đề “tội lỗi tập thể” trở thành một khía cạnh quan trọng trong ký ức văn hóa Đức. Mầm mống tội lỗi này đã bắt đầu trong truyền

thông quân phiệt của chính trị Đức, trong tư tưởng bài Do Thái của Kitô giáo châu Âu và được bồi tụ qua những cuộc khủng hoảng chính trị, kinh tế sau chiến tranh thế giới I. Sự kết hợp giữa ám ảnh về sự thuần khiết chủng tộc của Hitler và tâm lý sợ hãi “sự suy tàn giống nòi Đức” đã dẫn đến việc lạm dụng học thuyết Siêu nhân của Nietzsche để tuyên truyền cho huyền thoại Aryan, biến người Do Thái thành kẻ thù tuyệt đối và gánh vai trò là con dê tế thần cho mọi cuộc mọi khủng hoảng của xã hội Đức. Chính sự đồng lõa rộng rãi của người dân Đức đã đóng vai trò quan trọng trong sự hình thành chủ nghĩa toàn trị Quốc xã và trong việc thực thi một dự án diệt chủng vô tiền khoáng hậu trong lịch sử nhân loại.

Vì thế, Karl Jung cho rằng tội lỗi tập thể không phải là khái niệm pháp lý, mà là một thực tế tâm lý: mặc dù không phải người Đức nào cũng trực tiếp phạm tội, nhưng “toàn thể dân tộc Đức vẫn bị làm cho ô uế”, bởi những tội ác ấy diễn ra trên danh nghĩa và trong lãnh thổ của họ. Căn nguyên của nó, theo ông, là một dạng “rối loạn phân ly tập thể” không thể được hóa giải bằng sự phủ nhận hay im lặng (Jung, 1973: 368-370). Bailey cho rằng tất cả người Đức đều phải chịu trách nhiệm một phần cho các tội ác do chế độ Quốc xã gây ra, đặc biệt là cuộc diệt chủng người Do Thái, “*vì phần lớn người Đức, dù chủ động hay thụ động, đều ủng hộ chế độ Đức Quốc xã*” (Bailey, 1972:76). Helmut Schmitz nhấn mạnh rằng người Đức cả về mặt tập thể lẫn cá nhân đều bị yêu cầu đối mặt với sự thật, rằng “*có một sự đồng thuận rộng rãi giữa các lãnh đạo Nazi và dân chúng Đức*” (Schmitz, 2007: 95).

Jaspers (2000) đã phân tích sâu sắc vấn đề này qua bốn cấp độ: tội lỗi hình sự, tội lỗi chính trị, tội lỗi đạo đức và tội lỗi siêu hình. Ông khẳng định ngay cả khi không

phạm tội về mặt pháp lý, người Đức vẫn bị ràng buộc bởi trách nhiệm về sự tồn tại của chế độ Quốc xã. Cách tiếp cận của Jaspers đặt nền tảng cho việc hiểu tội lỗi không chỉ như một bản án, mà như một kinh nghiệm tồn tại, một dạng chấn thương đạo đức tập thể mà mỗi người dù vô tội về mặt pháp lý vẫn bị vấy bẩn trong không khí đạo đức ô uế của quốc gia.

Ảnh hưởng của Jaspers kéo dài nhiều thập kỷ sau chiến tranh, thể hiện qua các công trình của Mitscherlich và Mitscherlich (1975) và Adorno (2010). Mitscherlich cho rằng xã hội Đức sau Thế chiến II đã không thể xoay sở với tình thế đồng lõa của mình với chế độ Đức Quốc xã, nên đã lựa chọn đè nén thay vì đối mặt với quá khứ. Ký ức của thủ phạm vốn chứa đựng những mâu thuẫn giữa nhu cầu kẻ để sống sót về tâm lý và sự im lặng do kiểm duyệt đạo đức. Vì thế, khác với nạn nhân chấn thương thường hướng đến việc tưởng niệm nỗi đau và khẳng định sự thật qua chứng ngôn, thủ phạm lại thường tìm cách đè nén hoặc tái cấu trúc ký ức chấn thương. Cũng như bệnh nhân tâm thần bị ám ảnh bởi nhiệm vụ ngăn chặn “sự trở lại của yếu tố bị dồn nén” (Mitscherlich và Mitscherlich, 1975: 108), người Đức đã sử dụng cơ chế phòng vệ tập thể để trấn áp cảm giác tội lỗi. Cho nên, thay vì tưởng niệm quá khứ, bao gồm cả chấn thương và tội lỗi, xã hội Đức lại gần như không thể hiện bất kỳ “*dấu hiệu bên ngoài nào về một gánh nặng nội tâm không thể vượt qua bằng các phương thức thông thường*” (Mitscherlich và Mitscherlich, 1975: 32). Assmann cũng khẳng định rằng trong các hoạt động văn hóa ở Đức hậu chiến, “*chưa bao giờ có cuộc tranh luận công cộng về tội lỗi hay kinh nghiệm của đau khổ*” (Assmann, 2006a: 101). Có thể thấy, diễn ngôn về tội lỗi tập thể của người

Đức sau cuộc diệt chủng khiến người Đức bị nhận diện chủ yếu qua lăng kính thủ phạm, từ đó dẫn đến một cuộc khủng hoảng văn hóa và bản sắc kéo dài.

Adorno cũng đã phân tích cặn kẽ những phương thức mà cộng đồng thủ phạm đối phó với cảm giác tội lỗi, như cơ chế như phòng vệ, đổ lỗi và đàn áp ký ức, cho thấy biểu hiện của “*chủ nghĩa tự luyến tập thể đã ăn sâu*” (Adorno, 2010: 23). Giesen cũng khẳng định trong văn hóa Đức hậu chiến “*có một sự tê liệt đạo đức trước sự kinh hoàng*” (Alexander và cộng sự, 2004: 117). Với nhà văn W.G. Sebald, chấn thương “*hủy diệt độc nhất vô nhị trong lịch sử*” của người Đức chỉ được ghi nhận dưới dạng “*những khái quát mơ hồ, dường như hầu như không để lại dấu vết đau đớn nào trong ý thức tập thể*” (Sebald, 1999: 12). Người Đức không chỉ im lặng về những gì đã gây ra cho người Do Thái mà còn không có một nghi thức tưởng niệm nào tương xứng cho những đau khổ chính họ phải chịu đựng trong chiến tranh. Sự im lặng này theo Sebald, vừa là cách né tránh tội lỗi, vừa là rào cản ngăn quá trình đối diện và trị liệu chấn thương.

Sự áp đặt của diễn ngôn tội lỗi cũng dẫn đến sự tách biệt giữa tội lỗi và chấn thương, rằng tội lỗi thuộc về thủ phạm, còn chấn thương chỉ thuộc về nạn nhân. Vì thế, việc tưởng nhớ chấn thương về cuộc diệt chủng người Do Thái trở thành một trách nhiệm đạo đức tuyệt đối trong khi những trải nghiệm đau thương của người Đức trong chiến tranh bị kìm nén trong một “*liên minh im lặng*” (Giesen, 2004: 116) do có nguy cơ bị coi là biện minh cho tội ác Quốc xã. Chấn thương của người Đức vì thế trở thành một vùng ký ức cấm kỵ. Phong trào sinh viên của những năm 1960 đã góp phần củng cố cấm kỵ này khi tập trung vào tư cách thủ

phạm người Đức nhằm phân định rạch ròi khoảng cách giữa thế hệ con cháu với tội lỗi cha ông. “*Thế hệ thú tội*” này đã đặt câu hỏi về cuộc diệt chủng và vai trò của cha mẹ mình, công khai chỉ trích sự im lặng hoặc đồng lõa với chế độ Quốc xã của họ. Sự xung đột giữa một bên là nhu cầu nhớ để chịu trách nhiệm, bên kia là khát vọng quên để sống sót đã tạo nên một bầu không khí chính trị phức tạp, với “*sự ràng buộc và che giấu bởi văn hóa tội lỗi xoay quanh tội ác của Đức Quốc xã*” (Schmitz, 2007: 8).

Kể từ cuối thập niên 1950, văn học chấn thương ở Đức mới bắt đầu chuyển hướng từ việc phản ánh nỗi đau chiến tranh sang truy vấn đạo đức và trách nhiệm tập thể. Đây là giai đoạn văn học bắt đầu đối diện với sự thật đau đớn về vai trò của người Đức trong chế độ Quốc xã. Khác với thế hệ Böll hay Borchert, thế hệ nhà văn trẻ hơn không có liên đới trực tiếp với chính quyền phát xít, nhờ đó khả năng phản biện lịch sử rõ ràng và mạnh mẽ hơn. Từ cuối thập niên 1970, một làn sóng mới xuất hiện với tên gọi *Väterliteratur* (văn chương viết về người cha), trong đó thế hệ con cháu bắt đầu truy vấn về mối quan hệ của cha mẹ với chế độ Quốc xã. Dòng văn học này một mặt phá vỡ “*liên minh im lặng*” và tạo khoảng cách đạo đức với thế hệ thủ phạm, biến gia đình thành trung tâm của ký ức tập thể và diễn ngôn tội lỗi; mặt khác cho thấy thế hệ thứ hai phải kế thừa một dạng chấn thương thứ cấp, khi cuộc diệt chủng người Do Thái trở thành một dạng “*hậu ký ức*” (postmemory-Marianne Hirsch) mà thế hệ này phải gánh vác. Đặc trưng nổi bật của dòng văn học này là cái chết của người cha thường trở thành chất xúc tác để thế hệ con cái truy nguyên dấu vết quá khứ, làm phát lộ những đứt gãy quan hệ gia đình và sự truyền thừa của chấn thương liên thế hệ. Trong các tác phẩm như

Der alltägliche Tod meines Vaters (Kersten, 1978), *Der Mann auf der Kanzel* (Rehmann, 1979), *Vaterspuren* (Gauch, 1979), *Suchbild: Über meinen Vater* (Meckel, 1980), *Lange Abwesenheit* (Schwaiger, 1982) hay *Ordnung ist das ganze Leben* (Harig, 1986), các tác giả đã dùng hình thức tiểu sử để tái hiện chân dung thế hệ trước, phơi bày sự im lặng, sự vắng mặt và những bóng ma chấn thương lần quất trong ký ức gia đình như một nỗ lực gánh vác trách nhiệm tưởng niệm quá khứ do thất bại của thế hệ cha mẹ để lại.

Gunter Grass là nhà văn tạo ra bước ngoặt này trong văn học Đức khi đưa chủ đề tội lỗi ra ánh sáng với tác phẩm gây chấn động *Die Blechtrommel (Cái trống thiếc)* (Grass, 1959). Từ điểm nhìn hạn tri của đứa trẻ không chịu lớn Oskar Matzerath, câu chuyện của Grass ngụ ý về tội lỗi như một trạng thái tâm lý bị che giấu, bị phớt lờ, thậm chí được bình thường hóa trong đời sống hằng ngày ở những con người vừa là chứng nhân và đồng lõa, vừa là nạn nhân của một quá khứ mà họ không dám hoặc không thể đối diện. Cái trống thiếc gắn với nhân vật Oskar Matzerath như một công cụ kháng cự, diễn giải và kể lại những biến cố lịch sử thay cho ngôn từ, khi mà ngôn ngữ chính thống đã bị bóp méo bởi tuyên truyền và sự im lặng tập thể. Cái trống thiếc cũng là một ẩn dụ cho chính xã hội Đức còn trẻ con và vô trách nhiệm, vẫn luôn né tránh sự trưởng thành để không phải đối diện với tội lỗi. Chủ đề trung tâm trong *Cái trống thiếc* cũng như bộ ba *Danzig* của Grass vừa xoay quanh những tội lỗi đạo đức mà lương tâm con người cố tình lãng tránh, vừa cho thấy gánh nặng ký ức tập thể mà cả dân tộc Đức phải gánh chịu.

Ngay cả Heinrich Böll, một tác giả tiêu biểu của *Trümmerliteratur*, cũng dịch

chuyển từ việc tập trung vào chấn thương nạn nhân sang việc phê phán xã hội Đức vì những hành động trong quá khứ và sự miễn cưỡng đối mặt với trách nhiệm. Các tác phẩm *Billard um halb zehn (Ván bi-a lúc chín rưỡi)* (Böll, 1959), *Ansichten eines Clowns (Dưới cái nhìn của anh hề)* (Böll, 1963) cho thấy một Heinrich Böll “không thể quên và cũng không muốn quên quá khứ” với niềm trân trọng về một quá khứ tội lỗi đang bị đương thời gạt bỏ. Trong *Billard um halb zehn*, Böll xây dựng cấu trúc phức hợp ba thế hệ để phản ánh sự đứt gãy ký ức gia đình như một ẩn dụ cho ký ức quốc gia. Sự đối đầu giữa người cha phục vụ cho chính quyền, người con phản kháng bất thành với chế độ Quốc xã và người cháu bối rối vì không thể đồng cảm với nỗi đau của ông cha cho thấy mâu thuẫn đạo đức giữa các thế hệ trong cách diễn giải quá khứ. Tội lỗi không chỉ là điều đã xảy ra, mà là cái đang ám ảnh trong mỗi lựa chọn của thế hệ hiện tại. *Dưới cái nhìn của anh hề* tiếp tục mạch tư tưởng này: nghệ sĩ hề Hans Schnier chứng kiến sự tha hóa của xã hội Đức trong thời kỳ tái thiết và giễu nhại nó với sự hài hước cay đắng như là hình thức phản kháng lại thói giá trị đạo đức giả đang thịnh hành. Dưới cái nhìn của anh, xã hội đang quên đi quá khứ tội lỗi quá nhanh, hoặc cố tình gạt nó ra rìa để tiến về phía trước mà không nhìn lại. Tư tưởng này của Böll đã được các nhà nghiên cứu văn hóa Đức sau này khẳng định, rằng lãng quên không mang lại sức mạnh trị liệu những sang chấn lịch sử; trái lại, chấn thương “cần được lưu giữ trong một ký ức chung được chia sẻ giữa nạn nhân và thủ phạm” (Assman, 2006b:79).

Theo Aleida Assmann, sự mở rộng của khái niệm chấn thương thập niên gần đây “không chỉ phản ánh sự nhạy cảm gia tăng đối với nỗi đau mà còn với tội lỗi liên đới”

(Assmann, 2006b: 15). Điều này cho thấy chấn thương không chỉ thuộc về nạn nhân, mà còn có thể tác động sâu sắc đến các cộng đồng từng là thủ phạm, đặc biệt khi họ buộc phải đối diện với quá khứ trong những điều kiện chính trị - văn hóa đầy chia rẽ. Trong trường hợp nước Đức, ký ức văn hóa bị ràng buộc với trạng thái tinh thần của một cộng đồng thủ phạm đã giới hạn việc tưởng niệm và diễn giải quá khứ, làm kéo dài quá trình nhận thức chấn thương. Việc đối mặt với tội lỗi về cuộc diệt chủng đã trở thành một phần của chấn thương tập thể, khi tội lỗi (Schuld) vượt khỏi phạm vi đạo đức và chuyển hóa thành một dạng chấn thương văn hóa. Wolfgang Stolz gọi dạng thức chấn thương này là chấn thương tội lỗi- *trauma der Schuld*- chấn thương vì “từng là lính phát xít”, vì “thiếu can đảm phản kháng”, và vì “đã không làm gì cả”, dẫn đến nỗi đau của kẻ sống sót (Stolz, 2009: 54). Từ đó có thể khẳng định: chấn thương và tội lỗi trong ký ức văn hóa Đức đã không còn là hai phạm trù tách biệt hay đối lập mà bện xoắn, chùng chéo trong cấu trúc phức tạp của ký ức chấn thương ở cộng đồng thủ phạm.

3.3. Sự hồi sinh của những câu chuyện chấn thương trong văn hóa và văn học Đức từ những năm 1980

Dù bị phủ nhận theo thời gian, ký ức vẫn không thể bị xóa bỏ hoàn toàn trong cấu trúc tâm lý cá nhân hay tập thể, bởi lẽ “*một ký ức tiềm tàng chính là tàn dư không thể nghi ngờ của một quá trình tâm lý*” (Freud, 1963: 117-118). Tội lỗi tập thể tuy là một khái niệm có ý nghĩa thực tiễn nhưng việc xem nó là gánh nặng đạo đức vĩnh viễn đã khiến những trải nghiệm chấn thương của người Đức bị trì hoãn biểu đạt, từ đó tạo ra khoảng trống trong ký ức văn hóa. Nhìn từ lý thuyết chấn thương, khoảng trống này phản ánh sự áp đặt tội lỗi như một sự kiện

chấn thương chưa được thương thảo. Những cơ chế đặc thù của dạng thức chấn thương này như đè nén, né tránh và phủ nhận đã ảnh hưởng sâu sắc đến sự vận hành và truyền tải ký ức về qua các thế hệ, tạo ra một thời kỳ ủ bệnh lâu dài trong văn hóa ký ức và gây nên sự phân hóa lâu dài giữa việc thừa nhận tội lỗi trong vai trò thủ phạm và tưởng niệm khổ đau với tư cách nạn nhân chiến tranh.

Chỉ đến cuối thập niên 1980, khi những cuộc tranh luận công khai của các nhà sử học về trách nhiệm quốc gia (Historikerstreit) nổ ra và diễn ngôn tội lỗi bắt đầu được tái thương lượng, ký ức bị kìm nén mới bắt đầu trở dậy như một ám ảnh lặp lại của chấn thương trong văn học và văn hóa tưởng niệm quá khứ. Giai đoạn này đánh dấu sự chuyển mình trong văn hóa Đức, từ chỗ tránh né đến chỗ đưa những ký ức chấn thương vốn bị kìm nén bởi cấm kỵ tội lỗi trong nhiều thập kỷ trở lại trung tâm các cuộc tranh luận văn hóa, thúc đẩy sự khám phá các khía cạnh phức tạp của ký ức văn hóa Đức và mở đường cho một quá trình tái thẩm định vị thế đạo đức của người Đức trong quá khứ. Ngày càng có nhiều quan điểm cho rằng người Đức có thể được coi là cả thủ phạm và nạn nhân, và trải nghiệm cá nhân này rõ ràng phức tạp hơn nhiều so với nhị phân nạn nhân - thủ phạm. Các nhà văn và học giả như W.G. Sebald bắt đầu phê phán sự im lặng và khẳng định rằng chấn thương của người Đức trong chiến tranh là một phần không thể thiếu trong lịch sử ký ức của quốc gia. Diễn ngôn văn hóa từ chỗ lấy thủ phạm làm trung tâm đã chuyển sang lấy người Đức làm trung tâm, đánh dấu sự chuyển đổi từ văn hóa lên án tội lỗi sang văn hóa trị liệu cộng đồng. Theo Assman, từ giai đoạn này, “*khi một khung diễn ngôn xã hội mới được thiết lập*” và “*khi*

không còn nguy cơ bị lợi dụng chính trị”, nỗi khổ đau của người Đức mới “có cơ hội được lắng nghe với sự đồng cảm” (Assman, 2006b: 198).

Việc tái khám phá ký ức văn hóa tất yếu dẫn đến các cuộc tranh luận và chia rẽ trong xã hội Đức, nhất là những cuộc tranh luận xung quanh việc giải huyền thoại “sauber Wehrmacht” và vị thế đạo đức của người Đức trong chiến tranh. Một trong những cuộc tranh cãi đáng chú ý là cuộc luận chiến giữa Ignatz Bubis, Chủ tịch Hội đồng Trung ương Người Do Thái ở Đức và nhà văn Martin Walser vào năm 1998. Trong khi Bubis nhấn mạnh rằng “*việc giữ cho ký ức về Holocaust luôn sống động và hiện diện khắp nơi là một điều cấp thiết như một vấn đề danh dự, và để ngăn chặn những điều tương tự xảy ra lần nữa*” (Schirmacher, 1999:522) thì Walser lại cho rằng việc “*nhắc nhở liên tục về nỗi ô nhục của chúng ta như một nghi thức mang tính cưỡng bức đạo đức*”, khiến người Đức sống mãi trong mặc cảm tội lỗi và không thể tưởng niệm nỗi đau của chính mình trong chiến tranh (Schirmacher, 1999: 256). Trong bức tranh toàn cảnh của ký ức văn hóa Đức hậu chiến, cuộc luận chiến này một mặt phản ánh sự phân cực trong thái độ ứng xử với quá khứ do những xung đột giữa việc đối diện với trách nhiệm lịch sử và nhu cầu công nhận trải nghiệm chấn thương; mặt khác lại tạo ra không gian đa nguyên cho phép những ký ức khác nhau vừa cạnh tranh vừa thương thảo, như một cách biểu đạt chiều sâu và sức sống của ký ức văn hóa một quốc gia. Do vậy, việc tiếp cận vấn đề này từ góc độ lý thuyết chấn thương có thể giúp ký ức về nạn nhân và thủ phạm không loại trừ lẫn nhau mà cùng tồn tại trong sự phân cấp khác nhau của cấu trúc ký ức văn hóa mà theo

Assmann, “*vốn rất phức tạp và đôi khi căng thẳng*” (Assmann, 2006b: 199).

Mặc cảm tội lỗi không chỉ là hiện tượng tâm lý văn hóa nhất thời mà còn gắn với quá trình chuyển giao trách nhiệm đạo đức và chấn thương giữa các thế hệ. Sự đè nén kéo dài khiến triệu chứng của chấn thương bị trì hoãn và tái phát muộn màng, trở thành một gánh nặng khi thế hệ sau phải đối mặt với quá khứ chưa được giải quyết thích đáng của cha ông. Một trong những biểu hiện rõ ràng nhất của tác động chậm trễ này là việc phải mất hàng thập kỷ sau khi cuộc diệt chủng người Do Thái kết thúc, làn sóng những câu chuyện chấn thương trong gia đình mới xuất lộ trong đời sống văn hóa Đức. Viết về nỗi đau của thế hệ trước với sự đồng cảm, các nhà văn Đức giai đoạn này một mặt làm thay cha ông việc tưởng niệm những đau khổ của họ để hàn gắn những đứt gãy đạo đức và căn tính mà chiến tranh để lại, mặt khác cũng tái thương lượng vị trí của những thế hệ người Đức đối với tội lỗi lịch sử:

“Nếu chúng ta muốn là những người thừa kế sự ràng buộc của cha mẹ mình trong những năm Đức Quốc xã, nếu chúng ta muốn chân thành gánh vác trách nhiệm cho câu chuyện lịch sử này thì chúng ta cũng phải trở thành những người thừa kế nỗi đau, những tổn thương, tất cả những kế hoạch sống bị hủy hoại của người Đức trong những năm tháng ấy” (Hahn, 2003: 145).

Từ tinh thần thời đại này, ký ức gia đình và chấn thương liên thế hệ đã trở thành chủ đề chính trong văn học chấn thương Đức về chiến tranh, khi các nhà văn khai thác đứt gãy trong giao tiếp, sự bất lực trong việc truyền tải ký ức và chia sẻ nỗi đau giữa các thế hệ trong gia đình. Dücker (2003) thể hiện điều này qua những hồi ức chiến tranh đầy đau thương bị nén lại trong những

khoảng im lặng và rò rỉ ký ức trong đời sống thường ngày. Leupold (2004) mô tả cảm giác bất lực của người con khi cố gắng tiếp nhận trải nghiệm thời chiến của người cha. Cảm giác xa lạ và đứt gãy giao tiếp này trở thành biểu tượng cho sự thất bại trong việc nối kết giữa các thế hệ. Treichel (1998) tái hiện một ký ức không thể xóa mờ về một đứa con bị mất tích trong chạy loạn và người em sinh ra sau chiến tranh phải lớn lên trong không khí trầm uất của gia đình rồi dần trở thành người gánh chịu chấn thương. Tương tự, Timm (2003) mang tính phản tư mạnh mẽ về ký ức gia đình và trách nhiệm lịch sử đối diện với chấn thương gia đình với thiên tự sự đầy day dứt của người em trai cố gắng hiểu người anh từng tham gia Waffen-SS. Uwe Timm không đành lòng buộc tội, nhưng cũng không đồng cảm mà chỉ đặt mình vào vị trí một người đi tìm sự thật bị che giấu trong ký ức gia đình. Những tác phẩm trên đều cho thấy tác động của dạng chấn thương thứ cấp khi lịch sử gia đình buộc thế hệ sau phải đối diện với ký ức phức tạp và đầy mâu thuẫn của cha ông.

Những cuộc di tản cưỡng bức, chiến tranh không kích và cảm thức mất mát quê hương cũng là các khía cạnh nổi bật trong những tác phẩm tái hiện ký ức bị đè nén trong văn học Đức đương đại. Trong *Im Krebsgang* (Grass, 2003), nhà văn lựa chọn thăm họa chìm tàu Wilhelm Gustloff làm điểm tựa để hồi sinh ký ức chấn thương của hàng triệu người Đức bị di tản trong Thế chiến II, từ đó mở ra cuộc đối thoại liên thế hệ về các vấn đề đạo đức và tội lỗi cũng như sự khó khăn trong việc hòa giải giữa vai trò nạn nhân và thủ phạm của người Đức. Tác phẩm một mặt cho thấy một quá khứ bị lãng quên đã trở lại như một vết thương chưa bao giờ lành, mặt khác cảnh báo sự trở dậy của

bạo lực cực hữu ở thế hệ sau do sự đè nén quá lâu câu chuyện chấn thương của thế hệ trước.

Đặc biệt, tác phẩm gây tranh cãi dữ dội *Der Brand* (Friedrich, 2002), Jörg Friedrich đã đặc tả các cuộc không kích của quân Đồng minh vào các thành phố Đức như là hành vi tội ác chiến tranh, bằng cách nhấn mạnh đến chấn thương của dân thường Đức. Dù bị chỉ trích vì đã thách thức quan điểm đạo đức truyền thống, Friedrich đã phá vỡ vùng cấm trong ký ức Đức và đưa huyền thoại nạn nhân người Đức trở lại diễn đàn ký ức văn hóa. Trong *Landnahme* (Hein, 2005), Christoph Hein tiếp tục lần sâu vào vùng cấm này, khi so sánh nỗi đau của người Đức bị trục xuất Đông Âu với các nạn nhân khác trong lịch sử, làm dấy lên những nghi ngại về thái độ phủ nhận trách nhiệm đối với quá khứ Quốc xã. Căng thẳng giữa tưởng niệm và trách nhiệm, giữa đồng cảm và phủ nhận xuyên suốt trong các tác phẩm này cho thấy sự phản tư sâu sắc của văn học đương đại đối với diễn ngôn tội lỗi vốn chi phối văn hóa ký ức Đức nhiều thập kỷ sau chiến tranh.

Trong tiến trình hồi sinh những ký ức bị kìm nén của văn học, chấn thương đã trở thành cốt lõi trong câu chuyện ký ức và “*các thế hệ không còn đối lập hoàn toàn trong cách nhìn về quá khứ, giữa vô tội và phạm tội mà đều bị ảnh hưởng bởi những dạng chấn thương khác nhau*” (Schmitz, 2007: 227). Việc các nhà văn Đức quay trở lại với ký ức chiến tranh không chỉ là sự lặp lại ám ảnh của chấn thương mà còn phản ánh một diễn ngôn văn hóa rộng lớn nhằm làm sáng tỏ những gì còn bị bỏ ngỏ, biểu đạt nhu cầu giải tỏa ám ảnh lịch sử. Điều đó cho thấy khái niệm *Nullpunkt* (điểm khởi đầu bằng không) chỉ là huyền thoại, bởi văn học không thể tách rời lịch sử, và mỗi bước ngoặt của nó đều mang theo dấu vết quá

khứ. Đây còn là một quá trình tái cấu trúc nhận thức về lịch sử thông qua sự lặp lại thứ cấp của những trải nghiệm chuyển hóa qua các thế hệ, bắt chước việc nhớ về cuộc diệt chủng và chiến tranh luôn đi kèm với những câu hỏi về tội lỗi đạo đức và bản sắc dân tộc.

4. Kết luận

Từ góc nhìn lý thuyết chấn thương, có thể thấy tội lỗi không chỉ hiện diện như một vấn đề đạo đức mà đã lắng đọng thành một vết thương văn hóa tác động sâu rộng đến cách người Đức nhận thức, diễn giải và ứng xử với quá khứ của mình. Trong quá trình này, mối quan hệ giữa vai trò thủ phạm và nạn nhân nằm ở vị trí hạt nhân, đòi hỏi một sự đánh giá thận trọng để tránh những nguy cơ tương đối hóa tội lỗi hoặc đánh đồng chấn thương của thủ phạm với chấn thương của nạn nhân, làm lu mờ trách nhiệm đối với cuộc diệt chủng người Do Thái. Việc phân tích diễn ngôn ký ức trong ký ức văn hóa và văn học Đức do đó làm sáng tỏ sự chi phối của quyền lực đạo đức, chính trị-xã hội Đức hậu chiến đối với quá trình ghi nhớ và quên lãng từ đó lý giải sự thương thảo liên tục của ký ức trong cộng đồng thủ phạm. Trong sự diễn giải liên ngành, các khái niệm như “bất khả hồi”, “cấm kỵ”, “hậu ký ức” hay “chấn thương do tội lỗi” cho thấy rõ cơ chế di truyền và chuyển hóa của chấn thương trong không gian ký ức tập thể của xã hội Đức hậu chiến.

Với vai trò là chứng ngôn của cộng đồng thủ phạm, văn học chấn thương Đức đã ghi nhận vết thương tập thể qua các trạng thái im lặng, đè nén và thương thảo. Qua tiến trình từ dòng văn học hoang tàn ngay sau chiến tranh đến dòng văn học viết về người cha cuối thập niên 1970-1980 và tiểu thuyết chấn thương gia đình sau khi tái thống nhất, văn học chấn thương Đức đã

góp phần làm sáng tỏ tiến trình giải quyết vấn đề quá khứ trong văn hóa Đức. Bằng cách mở ra không gian để ký ức về tội lỗi và chấn thương được đồng thời bảo lưu và tái cấu trúc, văn học chấn thương Đức đã thúc đẩy cộng đồng tái định hình vị thế đạo đức của mình trước lịch sử, từ đó mở ra khả năng hồi phục chấn thương lịch sử.

Đạo đức công bố

Tác giả đảm bảo các chuẩn mực chung về đạo đức nghiên cứu và công bố khoa học.

Tài liệu tham khảo

- Adorno, T. W. (2010). *Guilt and defense: On the legacies of National Socialism in postwar Germany* (J. K. Olick and A. J. Perrin, Eds., & Trans.). Harvard University Press.
- Alexander, J. C., Eyerman, R., Giesen, B., Smelser, N. J., and Sztompka, P. (2004). *Cultural trauma and collective identity*. University of California Press.
- Assmann, A. (2006a). *Der lange Schatten der Vergangenheit: Erinnerungskultur und Geschichtspolitik* (1st Ed.). Verlag C. H. Beck.
- Assmann, A. (2006b). On the (in) compatibility of guilt and suffering in German memory. *German Life and Letters*, 59(2): 187-200. <https://doi.org/10.1111/j.0016-8777.2006.00344.x>
- Bailey, G. (1972). *Germans: The biography of an obsession*. World Publishing
- Böll, H. (1949). *Der Zug war pünktlich*. Friedrich Middelhaue.
- Böll, H. (1951). *Adam, wo warst du?*. Friedrich Middelhaue.
- Böll, H. (1959). *Billard um halbzehn*. Kiepenheuer & Witsch.

- Böll, H. (1963). *Ansichten eines Clowns*. Kiepenheuer & Witsch Verlag.
- Borchert, W. (1947). *Draußen vor der Tür*. Hamburg: Rowohlt Verlag.
- Caruth, C. (1991). Unclaimed experience: Trauma and the possibility of history. *Yale French Studies*, 79: 181-192. <https://doi.org/10.2307/2930251>
- Dückers, T. (2003). *Himmelskörper*. German: Aufbau-Verlag.
- Euringer, R. (1952). *Die Sargbreite Leben*. G. Grote.
- Foucault, M. (1981). The Order of Discourse. In R. Yong (Ed.), *Untying the Texts: A Post – Structuralist Reader*. Routledge and Kegan Paul
- Freud, S. (1963). *General psychological theory: Papers on metapsychology (The Collected Papers of Sigmund Freud)*. Collier Books.
- Friedrich, J. (2002). *Der Brand - Deutschland im Bombenkrieg, 1940-1945*. Propylaen Verlag.
- Gauch, S. (1979). *Eine Erzählung*. Athenäum.
- Giesen, B. (2004). *The trauma of perpetrators: The Holocaust as the traumatic reference of German national identity*. In J. C. Alexander, R. Eyerman, B. Giesen, N. J. Smelser and P. Sztompka (Eds.), *Cultural trauma and collective identity* (pp. 112-154). University of California Press.
- Grass, G. (1959). *Die Blechtrommel*. Hermann Luchterhand.
- Grass, G. (2003). *Im Krebsgang*. Deutscher Taschenbuch Verlag GmbH & Co.
- Hahn, U. (2003). *Unscharfe Bilder*. Deutsche Verlags-Anstalt
- Harig, L. (1986). *Ordnung ist das ganze Leben*. Hanser.
- Hein (2005). *Landnahme*. Suhrkamp Verlag.
- Herman, J. L. (2022). *Trauma and recovery: The aftermath of violence from domestic abuse to political terror*. Basic Books.
- Huyssen, A. (2003). *Present pasts: Urban palimpsests and the politics of memory*. Stanford University Press.
- Jaspers, K. (2000). *The question of German guilt* (E. B. Ashton, Trans.) (J. W. Koterski, Intro.). Fordham University Press. (Original work published 1947)
- Jung, C. G. (1973). *C.G. Jung Letters: Volume 1, 1906–1950* (G. Adler and A. Jaffé, Eds.) (R. F. C. Hull, Trans.). Princeton University Press.
- Kersten, P. (1978). *Der alltägliche Tod meines Vaters: Erzählun.* Kiepenheuer und Witsch.
- Koepfen, W. (1954). *Der Tod in Rom*. Stuttgart Scherz und Goverts.
- LaCapra, D. (2001). *Writing history, writing trauma*. Johns Hopkins University Press.
- Leupold, D. (2004). *Nach den Kriegen: Roman eines Lebens*. C.H. Beck.
- McGlothlin, E. (2020). *Perpetrator trauma*. In C. Davis and H. Meretoja (Eds.), *The Routledge companion to literature and trauma* (pp. 100–110). Routledge.
- Meckel, C. (1980). *Suchbild. Über meinen Vater*. Claassen Verlag.
- Mitscherlich, A., and Mitscherlich, M. (1975). *The inability to mourn: Principles of collective behavior* (B. R. Placzek, Trans.). Grove Press.
- Mohamed, S. (2015). *Of monsters and men: Perpetrator trauma and mass atrocity*.

- Columbia Law Review*, 115(5): 1157-1216.
- Rehmann.R. (1979). *Der Mann auf der Kanzel. Fragen an einen Vater*. Wien: Hanser.
- Salomon, E. V. (1951). *Der Fragebogen*. Rowohlt Verlag.
- Schirmacher, F. (Ed.). (1999). *Die Walser-Bubis-Debatte: Eine Dokumentation*. Suhrkamp Verlag.
- Schmitz, H. (2007). *A nation of victims? Representations of German wartime suffering from 1945 to the present*. Editions Rodopi BV.
- Schwaiger, B. (1982). *Lange Abwesenheit*. Rowohlt Taschenbuch Verlag rororo.
- Sebald, W. G. (1999). *Luftkrieg und Literatur: Mit einem Essay zu Alfred Andersch*. Carl Hanser Verlag.
- Stolz, W. (2009). *Der Begriff der Schuld im Werk von Heinrich Böll* (Doctoral dissertation). Kölner Studien zur Literaturwissenschaft (Band 17), Peter Lang Group AG.
- Timm, U. (2003). *Am Beispiel meines Bruders*. Kiepenheuer & Witsch GmbH.
- Treichel, H.U. (1998). *Der Verlorene*. Suhrkamp Verlag.
- Tumler, F. (1950). *Heimfahrt: Roman*. Pilgrim Verlag.
- Zerkaulen, H. (1951). *Zwischen Nacht und Tag*. Mühlberger.